

Số: **714**/STP-VP

Tuyên Quang, ngày **30** tháng **9** năm 2016

V/v hướng dẫn triển khai thực hiện
báo cáo thống kê ngành Tư pháp

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành; đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Đoàn Luật sư tỉnh Tuyên Quang;
- Trung tâm Pháp y tỉnh;
- Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh;
- Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh;
- Các tổ chức hành nghề công chứng;
- Các phòng, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở Tư pháp;
- Phòng Tư pháp các huyện, thành phố.

Ngày 03/3/2016, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 04/2016/TT-BTP Quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp (*thay thế Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03/12/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp*). Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp gồm 05 chương, 20 điều kèm theo 04 Phụ lục và 79 biểu mẫu báo cáo thống kê trong 20 lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác tư pháp, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016.

Để triển khai thực hiện Thông tư số 04/2016/TT-BTP của Bộ Tư pháp trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định, Sở Tư pháp hướng dẫn các cơ quan, đơn vị (như kính gửi) thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Tư pháp, như sau:

1. Nội dung Biểu mẫu báo cáo

1.1. Đối với các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện báo cáo thống kê theo các biểu mẫu sau:

1.1.1. Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 01 Biểu số 09c/BTP/PBGDPL.

1.1.2. Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 03 Biểu, gồm: Biểu số: 09c/BTP/PBGDPL, 27b/BTP/BTTP/GĐTĐP, 32a/BTP/VĐC/PC.

1.2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện báo cáo thống kê theo các biểu mẫu sau:

1.2.1. Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 08 Biểu, gồm: Biểu số: 01b/BTP/VĐC/XDPL, 03b/BTP/KTrVB/TKT, 04a/BTP/KTrVB/KTTTTQ, 10a/BTP/PBGDPL, 12c/BTP/PBGDPL/HGCS, 13b/BTP/HTQTCT/HT, 17b/BTP/HTQTCT/CT, 22b/BTP/CN/TN.

1.2.2. Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 12 Biểu, gồm: 08 biểu mẫu báo cáo nêu tại điểm 1.2.1, mục 1.2 Công văn này và các biểu số: 05b/BTP/KTrVB/RSVB, 09b/BTP/PBGDPL, 11c/BTP/PBGDPL/HGCS, 14b/BTP/HTQTCT/HT/HTK.

1.3. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn thực hiện báo cáo thống kê với Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Tư pháp để tổng hợp) theo các biểu mẫu sau:

1.3.1. Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 07 Biểu, gồm: Biểu số: 01a/BTP/VĐC/XDPL, 3a/BTP/KTrVB/TKT, 09a/BTP/PBGDPL, 12b/BTP/PBGDPL/HGCS, 13a/BTP/HTQTCT/HT, 17a/BTP/HTQTCT/CT, 22a/BTP/CN/TN.

1.3.2. Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 10 Biểu, gồm: 07 biểu mẫu báo cáo nêu tại điểm 1.3.1, mục 1.3 Công văn này và các biểu số: 05a/BTP/KTrVB/RSVB, 11b/BTP/PBGDPL/HGCS, 14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK.

1.4. Các Tổ hòa giải thực hiện báo cáo thống kê gửi UBND xã, phường, thị trấn tổng hợp báo cáo theo các biểu mẫu:

14.1. Báo cáo thống kê 6 tháng theo biểu mẫu số: 12a/BTP/PBGDPL/HGCS.

14.2. Báo cáo thống kê hàng năm theo 02 biểu mẫu số: 11a/BTP/PBGDPL/HGCS, 12a/BTP/PBGDPL/HGCS.

* Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo điểm 1.3, 1.4 văn bản này.

1.5. Tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng Luật sư, Công ty Luật) thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 06 tháng, 01 năm theo Biểu mẫu số: 30/BTP/BTTP/LSTN.

1.6. Trung tâm pháp y tỉnh; Phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm theo Biểu mẫu số 27a/BTP/BTTP/GĐTP.

1.7. Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất tỉnh thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 06 tháng, 01 năm theo Biểu mẫu số: 23b/BTP/ĐKQGGBĐ.

1.8. Các Phòng, Trung tâm thuộc Sở thực hiện báo cáo thống kê đầy đủ, chính xác và cập nhật số liệu công tác tư pháp theo các biểu mẫu thống kê của từng đơn vị, như sau:

1.8.1. Phòng Xây dựng, kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thực hiện báo cáo thống kê theo các biểu mẫu:

a) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 03 Biểu, gồm: Biểu số: 01c/BTP/VĐC/XDPL, 03c/BTP/KTrVB/TKT, 04b/BTP/KTrVB/KTTTTQ.

b) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 06 Biểu, gồm: 03 biểu mẫu nêu tại điểm 3 mục 1.8.1 Công văn này và các biểu số: 02/BTP/VĐC/XDPL, 05c/BTP/KTrVB/RSVB, 32b/BTP/VĐC/PC.

1.8.2. Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật thực hiện báo cáo thống kê theo các Biểu mẫu:

a) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 02 Biểu, gồm: Biểu số: 10b/BTP/PBGDPL, 12d/BTP/PBGDPL/HGCS.

b) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 04 Biểu, gồm: 02 biểu mẫu nêu tại điểm a mục 1.8.2 Công văn này và các biểu số: 09d/BTP/PBGDPL, 11d/BTP/PBGDPL/HGCS.

1.8.3. Phòng Hành chính tư pháp thực hiện báo cáo thống kê theo các Biểu mẫu sau:

a) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 06 Biểu, gồm: Biểu số: 13c/BTP/HTQTCT/HT, 19/BTP/LLTP, 20a/BTP/LLTP, 21/BTP/LLTP, 22c/BTP/CN/TN, 23b/BTP/ĐKQGGDBĐ.

b) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 08 Biểu, gồm: 06 Biểu mẫu báo cáo thống kê nêu tại điểm a mục 1.8.3 Công văn này và các biểu số: 14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK, 16a/BTP/HTQTCT/QT.

1.8.4. Phòng Hỗ trợ tư pháp thực hiện báo cáo thống kê theo các Biểu mẫu sau:

a) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 04 Biểu, gồm: Biểu số: 17c/BTP/HTQTCT/CT, 28c/BTP/BTTP/ĐGTS, 30/BTP/BTTP/LSTN, 31/BTP/BTTP/CC.

b) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 06 Biểu, gồm: 04 biểu mẫu nêu tại điểm a, mục 1.8.4 Công văn này và các biểu số: 27c/BTP/BTTP/GĐTP, 29b/BTP/BTTP-TTTM.

1.8.5. Các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 06 tháng, 01 năm theo Biểu mẫu số: 31/BTP/BTTP/CC.

1.8.6. Trung tâm dịch vụ Bán đấu giá tài sản thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 06 tháng, 01 năm theo Biểu mẫu số: 28b/BTP/BTTP/ĐGTS.

1.8.7. Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước thực hiện báo cáo thống kê theo các Biểu mẫu:

a) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 6 tháng: 02 Biểu, gồm: Biểu số: 24/BTP/TGPL, 25/BTP/TGPL.

b) Số biểu thực hiện báo cáo thống kê định kỳ 01 năm (năm và năm chính thức): 03 biểu, gồm: 24/BTP/TGPL, 25/ BTP/TGPL, 26/BTP/TGPL.

(Có Bảng danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành Tư pháp chia theo chủ thể gửi kèm theo).

2. Kỳ báo cáo, thời hạn báo cáo

2.1. Kỳ báo cáo:

Báo cáo thống kê định kỳ được lập hàng năm theo định kỳ 6 tháng và 01 năm theo hệ thống biểu mẫu quy định kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03/3/2016 của Bộ Tư pháp. Tổng số lần gửi báo cáo thống kê định kỳ trong 1 năm là 03 lần, gồm:

a) Kỳ báo cáo thống kê 6 tháng:

Được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính (*Số liệu thống kê thực tế lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày ngày 31 tháng 5 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 30 tháng 6 hàng năm*).

b) Kỳ báo cáo thống kê 01 năm được thực hiện 02 lần trong năm, gồm:

- Báo cáo năm:

Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm, gồm số liệu thống kê thực tế và số liệu thống kê ước tính (*Số liệu thống kê thực tế lấy từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày ngày 31 tháng 10 hàng năm (ngày chốt số liệu thực tế); số liệu thống kê ước tính được lấy từ ngày 01 tháng 11 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm*).

- Báo cáo năm chính thức:

Thời điểm lấy số liệu thống kê được tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (*ngày chốt số liệu thực tế*).

c) Phương pháp ước tính số liệu báo cáo thống kê và cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính trong các biểu mẫu báo cáo thống kê

Theo Phụ lục số IV hướng dẫn phương pháp ước tính số liệu thống kê và cách ghi số liệu thống kê thực tế, số liệu ước tính trong các biểu mẫu báo cáo thống kê (*ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp*).

2.2. Thời hạn báo cáo:

Thời hạn báo cáo thống kê định kỳ của mỗi cấp báo cáo được quy định cụ thể tại góc trên cùng, bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

Đối với báo cáo 6 tháng được gửi về Sở Tư pháp chậm nhất là ngày **25 tháng 6** hàng năm; báo cáo năm chậm nhất là ngày **18 tháng 11** hàng năm; Báo cáo năm chính thức chậm nhất là ngày **15 tháng 03** của năm sau năm báo cáo.

Sở Tư pháp đăng tải Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp và các biểu mẫu báo cáo thống kê điện tử kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP và Công văn này trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tỉnh Tuyên Quang theo địa chỉ tuphaptuyenquang.gov.vn, tại mục báo cáo thống kê.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo thống kê kỳ 6 tháng, năm và năm chính thức về Sở Tư pháp theo đúng thời hạn báo cáo; đồng thời gửi kèm theo 01 bản điện tử (trên phần mềm excel) về địa chỉ email vanphongstptq@gmail.com.
(Văn bản này thay thế Văn bản số 235/STP-VP ngày 10/12/2014 của Sở Tư pháp về hướng dẫn thực hiện công tác báo cáo, thống kê định kỳ Ngành tư pháp).

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Giám đốc Sở;
- Các PGĐ Sở;
- Trang TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TH (Thanh VP).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dạng Thị Thanh Hương

DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP CHIA THEO CHỦ THỂ BÁO CÁO



STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ hòa giải (02 biểu)				
1	11a/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở	Năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn
2	12a/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở	6 tháng/Năm /năm chính thức	UBND xã/phường/thị trấn
2. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của UBND cấp xã (10 biểu)				
1	01a/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật được soạn thảo, ban hành trên địa bàn cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
2	03a/BTP/KTrVB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
3	05a/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh
4	09a/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
5	11b/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	Năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
6	12b/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
7	13a/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	14a/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại ủy ban nhân dân cấp xã	Năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
9	17a/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)
10	22a/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã	6 tháng/năm /năm chính thức	UBND huyện/thành phố thuộc tỉnh (Phòng Tư pháp)

3. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng Tư pháp (12 biểu)

1	01b/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn huyện; Số dự thảo VBQPPL do Phòng Tư pháp thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
2	03b/BTP/KTrVB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
3	04a/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
4	05b/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
5	09b/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	10a/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
7	11c/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện	Năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
8	12c/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
9	13b/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
10	14b/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn huyện	Năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
11	17b/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)
12	22b/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn huyện	6 tháng/năm /năm chính thức	- Sở Tư pháp; - UBND huyện/thành phố (thuộc tỉnh)

4. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của Sở Tư pháp (27 biểu)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	01c/BTP/VĐC/XDPL	Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) được soạn thảo, ban hành trên địa bàn tỉnh; Số dự thảo VBQPPL do cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh thẩm định	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
2	02/BTP/VĐC/XDPL	Văn bản quy phạm pháp luật được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
3	03c/BTP/KTrVB/TKT	Kết quả tự kiểm tra, xử lý văn bản trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
4	04b/BTP/KTrVB/KTTTQ	Kết quả kiểm tra, xử lý văn bản theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
5	05c/BTP/KTrVB/RSVB	Số văn bản quy phạm pháp luật đã được rà soát trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
6	09d/BTP/PBGDPL	Số tuyên truyền viên pháp luật và báo cáo viên pháp luật trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
7	10b/BTP/PBGDPL	Kết quả thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
8	11d/BTP/PBGDPL/HGCS	Tình hình tổ chức, cán bộ của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
9	12d/BTP/PBGDPL/HGCS	Kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
10	13c/BTP/HTQTCT/HT	Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	14c/BTP/HTQTCT/HT/HTK	Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác trên địa bàn tỉnh	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
12	16a/BTP/HTQTCT/QT	Kết quả thông báo có quốc tịch nước ngoài tại Sở Tư pháp	Năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
13	17c/BTP/HTQTCT/CT	Kết quả chứng thực của UBND cấp xã và Phòng Tư pháp trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
14	19/BTP/LLTP	Số phiếu lý lịch tư pháp đã cấp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
15	20a/BTP/LLTP	Số lượng thông tin lý lịch tư pháp nhận được và xử lý của Sở Tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
16	21/BTP/LLTP	Số người có lý lịch tư pháp	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
17	22c/BTP/CN/TN	Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
18	23b/BTP/DKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
19	24/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
20	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
22	27c/BTP/BTTP/GDTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
23	28c/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh	6 tháng /Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
24	29b/BTP/BTTP-TTMM	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức trọng tài trên địa bàn tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
25	30/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư	6 tháng /Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
26	31/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng /Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)
27	32b/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Bộ Tư pháp (Vụ Kế hoạch - Tài chính)

5. Các biểu báo cáo thống kê Ngành Tư pháp thuộc trách nhiệm báo cáo của các Sở, Ban, Ngành và một số tổ chức ở địa phương

5.1. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh (03 biểu)

1	09c/BTP/PBGDPL	Tình hình tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật tại các cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	----------------	---	-----------------------------	------------

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	27b/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc tại các cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
3	32a/BTP/VĐC/PC	Số tổ chức pháp chế và cán bộ pháp chế tại cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp

5.2. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh (01 biểu)

1	23b/BTP/ĐKQGGDBĐ	Kết quả đăng ký, cung cấp thông tin về GDBĐ bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	------------------	--	-----------------------------	------------

5.3. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh/Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý (03 biểu). Trung tâm TGPLNN tổng hợp báo cáo công tác TGPL của đơn vị và của các tổ chức đăng ký tham gia TGPL.

1	24/BTP/TGPL	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
2	25/BTP/TGPL	Số vụ việc trợ giúp pháp lý	6 tháng/năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
3	26/BTP/TGPL	Số tổ chức và số người thực hiện trợ giúp pháp lý	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp

5.4. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Tổ chức giám định tư pháp công lập ở cấp tỉnh (01 biểu)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	27a/BTP/BTTP/GĐTP	Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp tại các tổ chức giám định tư pháp công lập ở địa phương/trung ương	Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp, - Cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp

5.5. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập (01 biểu)

1	28a/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động bán đấu giá tài sản (BDGTS) của Hội đồng BDGTS trong trường hợp đặc biệt do cấp tỉnh/huyện thành lập	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	-------------------	---	------------------------------	------------

5.6. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản (01 biểu)

1	28b/BTP/BTTP/DGTS	Tình hình tổ chức và hoạt động của tổ chức bán đấu giá tài sản chuyên nghiệp	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	-------------------	--	------------------------------	------------

5.7. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Văn phòng Luật sư/Công ty Luật (01 biểu)

1	30/BTP/BTTP/LSTN	Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	------------------	--	------------------------------	------------

5.8. Các biểu báo cáo thống kê thuộc trách nhiệm báo cáo của Phòng công chứng/Văn phòng công chứng (01 biểu)

1	31/BTP/BTTP/CC	Tình hình tổ chức và hoạt động công chứng	6 tháng /Năm /năm chính thức	Sở Tư pháp
---	----------------	---	------------------------------	------------

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ VÀ CÁCH CHỌN SỐ LIỆU THỐNG KÊ THỰC TẾ, SỐ LIỆU ƯỚC TÍNH TRONG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BTP ngày 03 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tư pháp quy định một số nội dung về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp)

I. PHƯƠNG PHÁP ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU TRONG KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG VÀ BÁO CÁO NĂM

Việc ước tính số liệu thống kê trong kỳ báo cáo 6 tháng và báo cáo năm quy định tại Thông tư này được thực hiện theo phương pháp bình quân số học giản đơn, có kết hợp thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực thống kê được ước tính.

1. Phương pháp bình quân số học giản đơn

1.1. Công thức chung

Phương pháp ước tính số liệu thống kê đối với kỳ báo cáo 6 tháng và kỳ báo cáo năm được xác định theo công thức như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế trong kỳ}}{\text{Số tháng lấy số liệu thực tế}} \times \text{Số tháng ước tính}$$

1.2. Công thức cụ thể

1.2.1. Với báo cáo 6 tháng, số liệu ước tính từ ngày 01/6 đến ngày 30/6 được xác định theo công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5}}{05 \text{ (tháng)}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 1: Tổng số các trường hợp đăng ký khai sinh mới tại xã A từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 trong năm 2016 là 100 trường hợp. Vậy số lượng đăng ký khai sinh ước tính từ ngày 01/6 đến hết ngày 30/6 trong năm 2016 là:

$$\frac{100}{5} \times 1 = 20 \text{ trường hợp}$$

1.2.2. Với báo cáo năm

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 3 đến khoản 10 Điều 2 Thông tư này: số liệu ước tính từ ngày 01/11 đến 31/12 được xác định theo Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10}}{10 \text{ (tháng)}} \times 02 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 2: Tổng số lệ phí chứng thực thu được tại xã B từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 trong năm 2016 là 1.200.000 đồng. Vậy số lệ phí chứng thực tại xã B ước tính từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 năm 2016 là:

$$\frac{1.200.000}{10} \times 2 = 240.000 \text{ đồng.}$$

- Đối với báo cáo của các đối tượng thuộc khoản 1 và 2 của Điều 2 Thông tư này (trừ Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực báo cáo về hộ tịch, quốc tịch, chứng thực): số liệu ước tính từ ngày 01/12 đến 31/12 được xác định theo Công thức cụ thể như sau:

$$\text{Số liệu ước tính trong kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng số của số liệu thực tế từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/11}}{11 \text{ (tháng)}} \times 01 \text{ (tháng)}$$

Ví dụ 3: Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp của Bộ A từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/11 trong năm 2016 là 3.190 cuộc. Vậy số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp ước tính từ ngày 01/12 đến hết ngày 31/12 của năm 2016 là:

$$\frac{3190}{11} \times 1 = 290 \text{ cuộc}$$

2. Kết hợp phương pháp bình quân số học giản đơn với thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực được thống kê

Số liệu thống kê là yếu tố động, gắn với thực tiễn nên trong một số lĩnh vực cụ thể không thể đơn thuần xác định bằng các công thức toán học mà khi ước tính còn phải dựa vào yếu tố thực tiễn, đặc thù quản lý nhà nước trong lĩnh vực thống kê được ước tính. Do đó, các cơ quan, tổ chức báo cáo (sau đây gọi tắt là đơn vị báo cáo) khi ước tính số liệu thống kê theo quy định của Thông tư này cần vận

dụng phương pháp bình quân số học giản đơn kết hợp với tình hình thực tiễn quản lý của đơn vị, địa phương mình trong từng lĩnh vực để ước tính nhằm đảm bảo số liệu ước tính sát với thực tiễn.

Ví dụ 1:

Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của hội đồng nhân dân (HĐND) thường được HĐND các cấp thông qua vào tháng 6 hàng năm. Trường hợp này sẽ không thể áp dụng thuần túy công thức bình quân số học giản đơn nói trên để ước tính số lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do HĐND cùng cấp ban hành trong 6 tháng đầu năm để đưa vào báo cáo thống kê mà phải căn cứ vào thực tế tình hình soạn thảo văn bản QPPL của địa phương để ước tính. Vì nếu khi báo cáo các địa phương chỉ áp dụng công thức dựa trên số liệu thực hiện từ 1/1 đến 31/5 (số văn bản QPPL được ban hành trên thực tế) mà không căn cứ vào thực tế hoạt động xây dựng văn bản QPPL của địa phương mình thì kết quả thống kê việc ban hành Nghị quyết của HĐND trong 6 tháng đầu năm của các địa phương trong báo cáo thống kê 6 tháng sẽ bằng 0. Tuy nhiên, trên thực tế việc tổ chức xây dựng dự thảo Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của HĐND được các địa phương tổ chức xây dựng trong khoảng thời gian thực tế diễn ra trước 31/5 hàng năm. Như vậy, căn cứ vào thực tiễn, đặc thù hoạt động xây dựng văn bản QPPL của địa phương thì số liệu thống kê ước tính đối với Nghị quyết HĐND ban hành trong 6 tháng đầu năm của mỗi địa phương ít nhất phải là 01 văn bản, chứ không phải là 0 văn bản.

Ví dụ 2:

Số liệu thống kê thực tế về số cặp đăng ký kết hôn trong nước tại xã D từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10 trong năm 2016 là 90 cặp, theo đó, trung bình mỗi tháng có: $\frac{90}{10} = 9$ (cặp)

Theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại điểm 1, mục I Phụ lục này thì số cặp đăng ký kết hôn ước tính trong 2 tháng từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12 là: $9 \times 2 = 18$ (cặp).

Tuy nhiên, căn cứ vào thực tiễn quản lý công tác đăng ký hộ tịch của địa phương đó qua một vài năm trước cho thấy trong hai tháng cuối năm, số lượng đăng ký kết hôn của mỗi tháng thường tăng khoảng gấp 2,5 lần số trung bình của mỗi tháng trong giai đoạn trước đó (từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10). Như vậy, trong 02 tháng cuối năm, ước tính số lượng đăng ký kết hôn trung bình mỗi tháng

là: $9 \times 2,5 = 22,5$ (cặp); tính ra số lượng đăng ký kết hôn ước tính trong 02 tháng cuối năm (từ ngày 01/11 đến hết ngày 31/12) tại xã D là: $22,5 \times 2 = 45$ (cặp).

Ví dụ 3:

Tổng số việc công chứng từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/10 của Tỉnh X trong năm 2016 là 50.000 việc. Theo đó, trung bình một tháng từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10 số việc công chứng: $50.000 \text{ việc} : 10 \text{ tháng} = 5000 \text{ việc}$

Nếu chỉ căn cứ theo phương pháp bình quân số học giản đơn nêu tại điểm 1 Phụ lục này thì số việc công chứng ước tính trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo năm (từ ngày 1/11 đến hết ngày 31/12) là: $5.000 \text{ việc} \times 02 \text{ tháng} = 10.000 \text{ việc}$.

Tuy nhiên, căn cứ vào thực tế hoạt động công chứng trên địa bàn tỉnh đó trong những năm trước cho thấy vào thời gian hai cuối năm số lượng hợp đồng, giao dịch thường tăng cao, dẫn đến số lượng việc công chứng của hai tháng cuối của kỳ báo năm (từ ngày 1/11 đến hết ngày 31/12) trên địa bàn tỉnh thường tăng, trung bình mỗi tháng gấp 02 lần so với trung bình của mỗi tháng thực hiện trong kỳ 10 tháng (tính từ 1/1 đến 31/10 của năm đó). Căn cứ vào thực tiễn nói trên, kết hợp với phương pháp bình quân số học giản đơn thì ước tính trung bình số lượng việc công chứng của một tháng trong thời gian hai tháng cuối kỳ báo cáo năm sẽ là: $5000 \text{ việc} \times 02 \text{ lần} = 10.000 \text{ việc/tháng}$. Và như vậy kết quả ước tính số việc công chứng của tỉnh đó trong 02 tháng từ ngày 1/11 đến hết ngày 31/12 của tỉnh X sẽ phải là:

$10.000 \text{ việc} \times 02 \text{ tháng} = 20.000 \text{ việc}$.

3. Cách ghi số liệu thực tế, số liệu ước tính

3.1. Đối với các biểu có cả phần số liệu thực tế và số liệu ước tính

a) Đối với đa số các biểu có số liệu ước tính (trừ nhóm biểu 17 về lĩnh vực chứng thực)

Để đảm bảo thuận tiện cho các chủ thể báo cáo và đảm bảo tính chuẩn xác của số liệu thống kê trong từng báo cáo thì phần số liệu thực tế và số liệu ước tính phải được ghi riêng biệt.

Phần số liệu thực tế trong kỳ báo cáo (theo thời điểm chốt số liệu đối với từng chủ thể báo cáo đã quy định tại Điều 6 của Thông tư này) được ghi ở trong các ô dùng để chứa dữ liệu trong phần khung biểu mẫu.

Phần số liệu ước tính trong kỳ báo cáo (theo thời điểm chốt số liệu đối với từng chủ thể đã quy định tại Điều 6 của Thông tư này) chỉ phải báo cáo đối với một số cột nhất định và được ghi ở phần ngoài khung biểu, điền số vào vị trí các dấu “.....” về số ước tính của từng biểu mẫu.

Yêu cầu các cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo quy định tại Điều 2 của Thông tư theo đúng hướng dẫn tại Phụ lục này, không cộng tổng số liệu thực tế và số liệu ước tính (để làm thành số liệu 6 tháng hoặc số liệu năm) để ghi vào trong cùng một khung biểu báo cáo (trừ nhóm biểu số 17 về chứng thực).

b) Đối với nhóm biểu số 17 về lĩnh vực chứng thực

Tất cả các cột trong nhóm biểu 17 đều yêu cầu ghi số liệu thực tế và số liệu ước tính trong kỳ báo cáo vào trong khung biểu.

3.2. Đối với biểu chỉ có số liệu thực tế

Khi lập báo cáo năm chính thức, các đơn vị chỉ phải ghi số liệu thực tế (đã thực hiện trong kỳ báo cáo, tính từ 1/1 đến 31/12 hàng năm) vào các vị trí được hướng dẫn trong khung biểu để ghi số liệu thực tế như đã nêu trên. Phần ghi số liệu ước tính để trống.

3.3. Quy tắc làm tròn số đối với số liệu ước tính

Trường hợp các số liệu tính toán có phần số thập phân từ 0,5 trở lên thì làm tròn nguyên số lên; nếu phần số phân nhỏ hơn 0,5 thì làm tròn nguyên số.

Ví dụ: Đối với số 3.217,56 thì làm tròn lên là 3.218. Đối với số 3.217,35 thì làm tròn xuống là 3.217.